# ĐỀ THI TIẾNG ANH LỚP 4 GIỮA HỌC KÌ 1 (ĐỀ SỐ 1)

Thời gian: **45 phút** | Số câu: **33**

**Họ và tên thí sinh:** _____ **Số báo danh:** _____

**Lớp / Đơn vị:** _____ **Ngày thi:** _____

**1.** Exercise 1: Chọn từ khác loại

**A.** Math
**B.** Name
**C.** English
**D.** Vietnamese

**2.** Chọn từ khác loại

**A.** Where
**B.** What
**C.** Why
**D.** Can

**3.** Chọn từ khác loại

**A.** Country
**B.** Singapore
**C.** China
**D.** Australia

**4.** Chọn từ khác loại

**A.** Cook
**B.** Play
**C.** Go
**D.** Would

**5.** Chọn từ khác loại

**A.** Birthday
**B.** Monday
**C.** Friday
**D.** Thursday

**6.** Chọn từ khác loại

**A.** Was
**B.** Am
**C.** Is
**D.** Are

**7.** Chọn từ khác loại

**A.** On
**B.** To
**C.** Be
**D.** For

**8.** Chọn từ khác loại

**A.** Japanese
**B.** America
**C.** Cambodia
**D.** Malaysia

**9.** Cho dạng đúng của các động từ sau

He can (climb) _____ the trees.

*Đáp án: .....*

**10.** Cho dạng đúng của các động từ sau

When (be) _____ your birthday?

*Đáp án: .....*

**11.** Cho dạng đúng của các động từ sau

I (stay) _____ at home yesterday.

*Đáp án: .....*

**12.** Cho dạng đúng của các động từ sau (hãy viết kết quả dạng như a-b)

What _____ they (do) _____ now?

*Đáp án: .....*

**13.** Cho dạng đúng của các động từ sau

They (play) _____ the piano now.

*Đáp án: .....*

**14.** Cho dạng đúng của các động từ sau

Today she (have) _____ English and history.

*Đáp án: .....*

**15.** Cho dạng đúng của các động từ sau

What day (be) _____ it today?

*Đáp án: .....*

**16.** Cho dạng đúng của các động từ sau

Tommy and Vicky (be) _____ from Korea.

*Đáp án: .....*

**17.** Sắp xếp các từ để tạo thành câu hoàn chỉnh

you/ subjects/ today/ What/ have/ do?

*Đáp án: .....*

**18.** Sắp xếp các từ để tạo thành câu hoàn chỉnh

Can/ football/ you/ play?

*Đáp án: .....*

**19.** Sắp xếp các từ để tạo thành câu hoàn chỉnh

email/ an/ I/ writing/ am.

*Đáp án: .....*

**20.** Sắp xếp các từ để tạo thành câu hoàn chỉnh

She/ very/ cooking/ much/ likes.

*Đáp án: .....*

**21.** Hoàn thành hội thoại dựa vào các từ cho trước

***do name What an too***

Bob: Hi. I’m Bob. What’s your (1) _____?

Clara: My name is Clara. Nice to meet you.

Bob: Nice to meet you, (2) _____.

Clara: What is your nationality?

Bob: I’m American. (3) _____ about you?

Clara: I’m English. Can you sing (4) _____ English song?

Bob: Yes, I can. I can sing and dance. Do you like playing the guitar?

Clara: Yes, I (5) _____. I want to learn to play it.

Bob: I can teach you. Clara: That’s great.

Đáp án 1 là?

*Đáp án: .....*

**22.** Hoàn thành hội thoại dựa vào các từ cho trước

## do name What an too

Bob: Hi. I’m Bob. What’s your (1) _____?

Clara: My name is Clara. Nice to meet you.

Bob: Nice to meet you, (2) _____.

Clara: What is your nationality?

Bob: I’m American. (3) _____ about you?

Clara: I’m English. Can you sing (4) _____ English song?

Bob: Yes, I can. I can sing and dance. Do you like playing the guitar?

Clara: Yes, I (5) _____. I want to learn to play it.

Bob: I can teach you. Clara: That’s great.

Đáp án 2 là?

*Đáp án: .....*

**23.** Hoàn thành hội thoại dựa vào các từ cho trước

## do name What an too

Bob: Hi. I’m Bob. What’s your (1) _____?

Clara: My name is Clara. Nice to meet you.

Bob: Nice to meet you, (2) _____.

Clara: What is your nationality?

Bob: I’m American. (3) _____ about you?

Clara: I’m English. Can you sing (4) _____ English song?

Bob: Yes, I can. I can sing and dance. Do you like playing the guitar?

Clara: Yes, I (5) _____. I want to learn to play it.

Bob: I can teach you. Clara: That’s great.

Đáp án 3 là?

*Đáp án: .....*

**24.** Hoàn thành hội thoại dựa vào các từ cho trước

***do name What an too***

Bob: Hi. I’m Bob. What’s your (1) _____?

Clara: My name is Clara. Nice to meet you.

Bob: Nice to meet you, (2) _____.

Clara: What is your nationality?

Bob: I’m American. (3) _____ about you?

Clara: I’m English. Can you sing (4) _____ English song?

Bob: Yes, I can. I can sing and dance. Do you like playing the guitar?

Clara: Yes, I (5) _____. I want to learn to play it.

Bob: I can teach you. Clara: That’s great.

Đáp án 4 là?

*Đáp án: .....*

**25.** Hoàn thành hội thoại dựa vào các từ cho trước

## do name What an too

Bob: Hi. I’m Bob. What’s your (1) _____?

Clara: My name is Clara. Nice to meet you.

Bob: Nice to meet you, (2) _____.

Clara: What is your nationality?

Bob: I’m American. (3) _____ about you?

Clara: I’m English. Can you sing (4) _____ English song?

Bob: Yes, I can. I can sing and dance. Do you like playing the guitar?

Clara: Yes, I (5) _____. I want to learn to play it.

Bob: I can teach you. Clara: That’s great.

Đáp án 5 là?

*Đáp án: .....*

**26.** Chọn câu trả lời thích hợp

What is Mr. Long doing?

**A.** He is teaching a lesson.
**B.** She is Japanese.
**C.** His birthday is in October.
**D.** I am from Vietnam.

**27.** Chọn câu trả lời thích hợp

When is his birthday?

**A.** His birthday is in October.
**B.** Yes, he can.
**C.** I was at home yesterday.
**D.** They have Math and PE.

**28.** Chọn câu trả lời thích hợp

Where are you from?

**A.** I am from Vietnam.
**B.** I like dancing and singing.
**C.** I was at home yesterday.
**D.** He is teaching a lesson.

**29.** Chọn câu trả lời thích hợp

Where were you yesterday?

**A.** I was at home yesterday.
**B.** He is teaching a lesson.
**C.** They have Math and PE.
**D.** I like dancing and singing.

**30.** Can he cook?

**A.** Yes, he can.
**B.** I am from Vietnam.
**C.** I like dancing and singing.
**D.** His birthday is in October.

**31.** What is Hanna’s nationality?

**A.** She is Japanese.
**B.** They have Math and PE.
**C.** He is teaching a lesson.
**D.** Yes, he can.

**32.** What do they have on Wednesday?

**A.** They have Math and PE.
**B.** I was at home yesterday.
**C.** His birthday is in October.
**D.** I am from Vietnam.

**33.** What do you like doing?

**A.** I am from Vietnam.
**B.** I like dancing and singing.
**C.** She is Japanese.
**D.** He is teaching a lesson.

# ĐÁP ÁN

| Câu 1 | Câu 2 | Câu 3 | Câu 4 | Câu 5 | Câu 6 | Câu 7 | Câu 8 | Câu 9 | Câu 10 |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **B** | **D** | **A** | **D** | **A** | **A** | **C** | **A** | **Climb** | **Is** |
| Câu 21 | Câu 22 | Câu 23 | Câu 24 | Câu 25 | Câu 26 | Câu 27 | Câu 28 | Câu 29 | Câu 30 |
| **Stayed** | **Are-doing** | **Are playing** | **Has** | **Is** | **Are** | **What subjects do you have today?** | **Can you play fo otball?** | **I am writing an email.** | **She likes cooking very much.** |
| Câu 41 | Câu 42 | Câu 43 | Câu 44 | Câu 45 | Câu 46 | Câu 47 | Câu 48 | Câu 49 | Câu 50 |
| ** name ** | ** too ** | ** What ** | ** an ** | ** do ** | **A** | **A** | **A** | **A** | **A** |

| Câu 61 | Câu 62 | Câu 63 |
|---|---|---|
| **A** | **A** | **B** |

**Gợi ý / Giải thích:**

**Câu 21:** Câu hỏi tên bạn là gì là “what’s your name?”

**Câu 22:** “Too” có nghĩa là “cũng”, dùng khi nhắc lại ý giống người trước.

**Câu 23:** Để hỏi người kia cùng câu hỏi, ta dùng “what about you?” (còn bạn thì sao?)

**Câu 24:** An đứng trước nguyên âm “e” của từ English.

**Câu 25:** ***Câu hỏi là do thì câu trả lời cũng phải là do.***